

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu:

- Chủ đầu tư: Viện Bảo vệ thực vật
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: “Cung cấp phân bón, thuốc BVTV” thuộc dự án “Xây dựng mô hình quản lý tổng hợp sâu, bệnh hại sâu riêng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi”
- Tên gói thầu: Cung cấp phân bón, thuốc BVTV
- Tóm tắt công việc chính của gói thầu: Mua phân bón, thuốc BVTV phục vụ dự án năm 2026
- Giá gói thầu: **908.460.000 VND**
- Nguồn vốn: NSNN
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I- quý II /2026
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày
- Tùy chọn mua thêm: Không

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Các hàng hóa là cây trồng, khỏe mạnh, không nhiễm bệnh
- Hàng hóa phân bón, thuốc BVTV, vật tư... phải mới 100%, chưa qua sử dụng

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật:

- E-HSDT có Bảng so sánh đáp ứng yêu cầu kỹ thể hiện cụ thể các thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của các thông số kỹ thuật đã chào đó, có thể là: hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, catalogue, tài liệu kỹ thuật chứng nhận về đặc tính, thông số kỹ thuật tiêu chuẩn chất lượng... thể hiện cụ thể, chi tiết các thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật sau đây:

| STT | Danh mục hàng hoá | Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu (Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn) | Quy cách đóng gói |
|-----|--|---|----------------------|
| 1 | Đạm urê | Thành phần tối thiểu: - Đạm (N): 46% - Vi sinh vật Bacillus: 1×10^6 CFU/g - pH H ₂ O: 5 - Độ ẩm: 1% | bao 50kg |
| 2 | Super lân | Thành phần tối thiểu: - Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 16% - Hàm lượng axit tự do (% khối lượng quy về P ₂ O _{5td}): 4% - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10% - Độ ẩm: 12% - Hình dạng: bột thô | bao 50kg |
| 3 | Kali clorua | Thành phần tối thiểu: - Kali miêng và Kali bột. - Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 61% - Độ ẩm: 0,5% - Hình dạng: Hạt màu tự nhiên | bao 50kg |
| 4 | Phân hữu cơ sinh học | Thành phần tối thiểu: - Chất hữu cơ 25 % - Đạm tổng số (N _{ts}): 3% - Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 3%; - Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 3% - Axit humic (C): 2,03%; - Canxi (Ca): 1%; - Magie (Mg): 1%; - pH _{H₂O} : 5; - Độ ẩm: 25% | bao 25kg |
| 5 | Acrobat MZ 90/600 WP hoặc tương đương | Dimethomorph: 90 g/kg Mancozeb: 600 g/kg | gói 100g |
| 6 | Agri-Fos 400 SL hoặc tương đương | Phosphorous acid 400g/l | chai 1lit |
| 7 | TRICÔ-ĐHCT Phytoph 10 ⁸ bào | Trichoderma virens J.Miller, Giddens & Foster 80% (8×10^7 bào tử/g) + Trichoderma hamatum (Bon.) Bainer 20% | gói 500g |

| | | | |
|---|---------------------------------|--|------------|
| | từ/g WP hoặc tương đương | (2 x 10 ⁷ bào tử/g) | |
| 8 | Aliette 800 WG hoặc tương đương | Fosetyl Aluminium: 800 g/kg Phụ gia: 200 g/kg | gói 100g |
| 9 | Confidor 200SL hoặc tương đương | Imidacloprid 200g/l | chai 100ml |

*** Ghi chú:**

- Tên hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật, quy cách chỉ mang tính tham khảo, nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn.

- Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu, nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu.

Nội hàm "tương đương" được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về mặt kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ
- (3) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (4) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- (5) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- (6) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- (7) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo
- (8) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- (9) Các yếu tố tương đương khác

Nhà thầu có thể chào hàng hóa được nêu trên hoặc loại hàng hóa khác nhưng phải chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt so với hàng hóa được nêu trên. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi bàn giao được tiến hành tại địa điểm bàn giao hàng hóa.

- Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

- Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định.